

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2024/DS-PT

Ngày: 25/4/2024

*V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất,
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất, chia di sản thừa kế”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Phạm Ngọc Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 352/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 681/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan C (chết) và bà Phan Thị L, sinh năm 1943; nơi cư trú: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị L:

1. Ông Phan Văn N, sinh năm 1978; nơi cư trú: thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Bà Phan Thị M, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. Bà Phan Thị T, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

4. Bà Phan Thị V, sinh năm 1980; nơi cư trú: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan C:

1. Bà Phan Thị P, sinh năm 1960; nơi cư trú: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Bà Phan Thị M, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. Bà Phan Thị T, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

4. Ông Phan Văn P1 (chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn P1:

Vợ: Bà Lý Thị Thanh T1, sinh năm 1976;

Con: Anh Phan Duy L1, sinh năm 2006 và anh Phan Tùng L2, sinh năm 2011; đồng cư trú tại: 221/12/17, ấp E, Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lý Thị Thanh T1 ủy quyền cho bà Phan Thị M, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, bà M có mặt.

5. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1973; nơi cư trú: 22/12/32 B, ấp E, Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Phan Thị N1 ủy quyền cho bà Phan Thị M, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, bà M có mặt.

6. Ông Phan Văn N, sinh năm 1978; nơi cư trú: thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

7. Bà Phan Thị V, sinh năm 1980; nơi cư trú: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1951; nơi cư trú: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn C1, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Ông Phan Văn T3, sinh năm 1964; nơi cư trú: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lưu Ngọc C2 - luật sư, Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Bà Mang Thị T4, sinh năm 1959, có mặt.

3. Ông Phan Văn T5, sinh năm 1995, có mặt.

4. Bà Cao Thị T6, vắng mặt.

5. Ông Phan Văn P2, sinh năm 1980, vắng mặt.

6. Ông Phan Văn T7, sinh năm 1982, vắng mặt.

7. Ông Phan Văn N2, sinh năm 1988, vắng mặt.

8. Bà Phan Thị L3, sinh năm 1980, vắng mặt.

9. Ông Phan Văn C1, sinh năm 1994, có mặt.

10. Bà Phan Thị N3, vắng mặt.

11. Ông Phan Văn Đ; sinh năm 1999, có mặt.

Đồng cư trú tại: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Các bị đơn ông Phan Văn T3, ông Phan Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2020, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Ông Phan C sống chung với bà Nguyễn Thị C3 (chết năm 1961) có 03 người con là ông Phan Văn T2, ông Phan Văn T3 và bà Phan Thị P. Sau khi bà C3 chết, ông C sống chung với bà Phan Thị L có 06 người con là các ông, bà Phan Thị M; Phan Thị T; Phan Văn P1 (chết 2014) có vợ là Lý Thị Thu T8 và hai con là Phan Duy L1, Phan Tùng L2; Phan Thị N1; Phan Văn N và Phan Thị V.

Khi sống chung với bà C3, ông C và C3 mua được 01 sào (khoảng 500m²) đất, mua từ bà Phùng Thị M1, ông Phan Thanh C4 (năm 1958, có giấy mua) bà C3 chết không để lại di chúc toàn bộ diện tích đất do ông Phan Văn T2 trực tiếp sử dụng và tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh chị em trong gia đình không ai biết và cũng không có văn bản đồng ý. Ngoài ra còn phần đất có diện tích khoảng 1.300m² tiếp giáp đất ông C, bà C3 tạo mãi, khi sống cùng bà L, ông C và bà L khai hoang thêm được diện tích đất và xây dựng nhà ở từ năm 1968, phần còn lại có đào giếng và trồng dừa. Gia đình sống cùng nhau trên nhà đất đến năm 1978 ông T2 lập gia đình ở chung trên nhà và đất nên ông C và bà L đưa những người con đời sau đến nơi khác ở.

Ngoài ra, ông C có khai hoang diện tích đất khoảng 2.700m² tại thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên ông C có làm nhà, đào giếng và trồng dừa. Hiện nay do ông Phan Văn T3 ở và cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh chị em trong gia đình không ai biết và cũng không có văn bản đồng ý. Diện tích đất trên ông Phan C không đăng ký kê khai nhưng có đơn xác nhận đất khai hoang. Ngoài ra, còn có diện tích khoảng 3.000m² đất gắn liền nhà ở ông C và bà L đang ở, trước khi chết ông C đã di chúc cho con là ông N ở, thờ phụng ông bà nuôi dưỡng bà L cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan C năm 1997 không ai tranh chấp.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất UBND huyện S đã cấp cho ông Phan Văn T3, ông Phan Văn T2; ông T3 và ông T2 phải trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông Phan C và bà Phan Thị L. Ngày 11/7/2023 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà L có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của ông Phan C để lại theo pháp luật.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Phan Văn T2 trình bày:

Về nguồn gốc đất, diện tích và hàng thừa kế đúng như nguyên đơn đã trình bày. Đối với thửa đất 147, tờ bản đồ 02 bản đồ 299 có diện tích tổng cộng 1.530m² (có 200m² ONT) đo đạc thực tế 1.516,7m² là do ông C và bà C3 mua và khai hoang thêm, ông đã sinh sống từ năm 1978 đến nay. Trên đất có nhà cha mẹ (C, C3) để lại, quá trình sinh sống ông đã sửa chữa cải tạo nâng cấp lại nhà. Ông C giao đất này cho ông chỉ thể hiện bằng miệng để cúng giỗ mẹ, ông đã đăng ký kê khai sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì đề nghị phải tính công sức bảo quản và tôn tạo di sản, phải công

nhận phần di sản của bà C3 để lại cho ông vì đã hết thời hiệu chia thừa kế của bà C3.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Phan Văn T3 trình bày:

Ông đang sử dụng thửa đất 330, tờ bản đồ 299, diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.215m², đo đạc thực tế là 2.710m². Nguồn gốc đất này do ông C và ông cùng khai hoang nhưng phần cụ thể không xác định được. Sau khi ông C lập gia đình với bà L, vì đời sống mẹ ghẻ con chồng không thuận thảo nên ông C giao toàn bộ diện tích đất và nhà này cho ông để ở riêng (chỉ thể hiện bằng miệng). Đất này ông C xây dựng nhà ở, đào giếng và trồng dừa từ năm 1987, ngôi nhà này ông có nâng cấp và sửa sang lại như hiện trạng nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

UBND thị xã S ***trình bày tại Công văn số 769/UBND ngày 17/3/2022 thể hiện:*** Các thửa đất 56, tờ bản đồ 13 bản đồ ĐC II và thửa 385, tờ bản đồ 13 bản đồ ĐC II có diện tích biến động so với các tờ bản đồ cũ do sai số đo đạc, ranh giới sử dụng đất ổn định, không thay đổi. Quá trình sử dụng thửa 56, tờ bản đồ 13, bản đồ ĐC II do ông Phan Văn T2 đăng ký kê khai sử dụng từ năm 1992 đến nay, năm 1997 được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Quá trình sử dụng thửa 385, tờ bản đồ 13, bản đồ ĐC II, tờ bản đồ 299TTg quy chủ cho ông Phan C, năm 1997 ông T9 (Triển) được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đăng ký sử dụng đất từ đó đến nay.

UBND xã X ***trình bày tại Công văn số 440/CV-UBND ngày 18/7/2023 thể hiện:***

02 thửa đất tranh chấp được thực hiện giao theo Nghị định 64/CP căn cứ khoản 2 Điều 64/CP, UBND xã X căn cứ vào hiện trạng sử dụng, xét giao và cấp giấy CNQSD đất. Thửa đất cấp cho ông T2, ông T3 không nằm trong phương án giao đất của UBND xã X.

Bà Phan Thị P, bà Phan Thị V, bà Phan Thị T trình bày:

Bà P là con ông C và bà C3 còn các bà V, T là con của ông C và bà L chưa được cha mẹ chia nhà đất nên trình bày và yêu cầu như nguyên đơn.

Ông Phan Văn T5 trình bày như bị đơn ông Phan Văn T3.

Ông Phan Văn P2, ông Phan Văn C1, ông Phan Văn Đ trình bày như bị đơn ông Phan Văn T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, 609, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 652 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2020.

Vợ chồng bà Cao Thị T6 và ông Phan Văn T2 được quyền sở hữu nhà ở vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 1.530m² tại thửa 147, tờ bản đồ 02-TTg299 theo giấy chứng nhận QSD đất số w425563 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 23/5/1997. Nhưng phải có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần cho các thừa kế của ông Phan C gồm: Bà Phan Thị L, ông Phan Văn N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T, bà Phan Thị V, bà Phan Thị P, ông Phan Văn P1 (chết), bà Phan Thị N1 và ông Phan Văn T3 mỗi người là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); riêng ông P1 (chết) nên thừa kế thế vị là anh Phan Duy L1 và anh Phan Tùng L2 được nhận kỷ phần của ông P1.

Vợ chồng bà Mang Thị T4 và ông Phan Văn T3 được quyền sở hữu nhà ở vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 2.215m² tại thửa 385, tờ bản đồ 13BD ĐC II theo giấy chứng nhận QSD đất số G664782 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 31/7/1997. Nhưng phải có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần cho các thừa kế của ông Phan C gồm: Bà Phan Thị L, ông Phan Văn N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T, bà Phan Thị V1, bà Phan Thị P, ông Phan Văn P1 (chết), bà Phan Thị N1 và ông Phan Văn T2 mỗi người một kỷ phần là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); riêng ông P1 (chết) nên thừa kế thế vị là anh Phan Duy L1 và anh Phan Tùng L2 được nhận kỷ phần của ông P1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp cho ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn T3; không xem xét công sức quản lý tôn tạo di sản cho đồng bị đơn ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn T3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/9/2023, các bị đơn ông *Phan Văn T2* và ông *Phan Văn T3* có đơn kháng cáo cho rằng, diện tích đất ở của ông *Phan Văn T2* 200m² và của ông *Phan Văn T3* 200m² là của ông *Phan C* cha của các ông đã cho các ông và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của bà *Phan Thị L* và các con của ông *Phan C*, bà *Phan Thị L*.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vợ chồng ông *Phan C* (chết) và bà *Phan Thị L* do những người đại diện theo ủy quyền của bà *L* và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông *Phan C* đều giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông *Phan Văn T2* do ông *Phan Văn C1* đại diện theo ủy quyền và ông *Phan Văn T3* đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông *Phan Văn C1* và ông *Phan Văn T3* cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn đều cho rằng, diện tích đất ở của ông *Phan Văn T2* 200m², của ông *Phan Văn T3* 200m² là của ông *Phan C* cha của các ông đã cho các ông và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thuộc quyền sử dụng của các ông. Do đó, yêu

cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của bà *Phan Thị L* và các con của ông *Phan C* và bà *Phan Thị L*.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông *Phan Văn T2* và ông *Phan Văn T3*, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Xét kháng cáo của bị đơn ông *Phan Văn T2* và ông *Phan Văn T3* thì thấy: Ông *Phan Văn T2* và ông *Phan Văn T3* đều thừa nhận diện tích đất ở mà các ông làm nhà là của cha các ông là ông *Phan C* đã cho, nhưng ông *T2* và ông *T3* không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, đồng thời trước khi chết ông *Phan C* cũng là người đứng đơn khởi kiện. Do đó, bản án sơ thẩm xác định diện tích đất ở của ông *Phan Văn T2* và ông *Phan Văn T3* đều có phần di sản của ông *Phan C* để lại và chia thừa kế là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông *Phan Văn T2*, ông *Phan Văn T3* cũng như quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của luật sư cho phía bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.
2. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông *Phan Văn T3* và ông *Phan Văn T2* phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng xét, ông *Phan Văn T2* là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.
3. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông *Phan Văn T2*, ông *Phan Văn T3* và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 26, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 166, 609, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2020.

Vợ chồng bà Cao Thị T6 và ông Phan Văn T2 được quyền sở hữu nhà ở vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 1.530m² tại thửa 147, tờ bản đồ 02 theo giấy chứng nhận QSD đất số W 425563 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 23/5/1997. Nhưng phải có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần cho các thừa kế của ông Phan C gồm: Bà Phan Thị L, ông Phan Văn N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T, bà Phan Thị V, bà Phan Thị P, ông Phan Văn P1 (chết), bà Phan Thị N1 và ông Phan Văn T3 mỗi người là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); riêng ông P1

(chết) nên thừa kế thế vị là anh Phan Duy L1 và anh Phan Tùng L2 được nhận kỷ phần của ông P1.

Vợ chồng bà Mang Thị T4 và ông Phan Văn T3 được quyền sở hữu nhà vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 2.215m² tại thửa 330, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận QSD đất số G 664782 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 31/7/1997. Nhưng phải có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần cho các thừa kế của ông Phan C gồm: Bà Phan Thị L, ông Phan Văn N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T, bà Phan Thị V1, bà Phan Thị P, ông Phan Văn P1 (chết), bà Phan Thị N1 và ông Phan Văn T2 mỗi người một kỷ phần là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); riêng ông P1 (chết) nên thừa kế thế vị là anh Phan Duy L1 và anh Phan Tùng L2 được nhận kỷ phần của ông P1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp cho ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn T3; không xem xét công sức quản lý tôn tạo di sản cho đồng bị đơn ông Phan Văn T2 và ông Phan Văn T3.

2. Về án phí:

Ông Phan Văn T3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng ông T3 đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003643 ngày 20/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phan Văn T2.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí do đặc thẩm định tại chỗ, định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, p.HCTP, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm